

**Phụ lục số 16: Thông báo về giá trị tài sản ròng quỹ đóng**  
**Appendix No.16: Net Asset Value Report for Closed-end Fund**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 224/2012/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ đóng, quỹ thành viên)  
 (Issued with Circular No. 224/2012/TT-BTC of December 26th, 2012 from the Ministry of Finance's guidance on the establishment and management of closed-end fund, private fund)

**Giá trị tài sản ròng quỹ**  
**Net Asset Value of the Fund**

(tuần từ ngày 28/06/2019 đến 04/07/2019)  
 (Reporting period: from June 28<sup>th</sup>, 2019 to July 4<sup>th</sup>, 2019)

- |                                                                             |                                                                                                                                                      |
|-----------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>1. Tên công ty quản lý quỹ:</b><br><i>Fund Management Company:</i>       | <b>Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Thiên Việt</b><br><i>Thien Viet Asset Management JSC</i>                                                              |
| <b>2. Tên ngân hàng giám sát:</b><br><i>Custodian and Supervisory Bank:</i> | <b>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Chi nhánh Hà Thành</b><br><i>Bank for Investment and Development of Vietnam JSC, Hathanh Branch</i> |
| <b>3. Tên quỹ:</b><br><i>Name of the fund:</i>                              | <b>Quỹ Đầu Tư Tăng Trưởng TVAM</b><br><i>TVAM Growth Fund (TVGF)</i>                                                                                 |
| <b>4. Ngày lập báo cáo:</b><br><i>Reporting date:</i>                       | <b>05/07/2019</b><br><i>July 5<sup>th</sup>, 2019</i>                                                                                                |

**Đơn vị tính/Unit: VND/%**

STT No.	CHỈ TIÊU DESCRIPTION	KỶ BÁO CÁO REPORTING PERIOD (04/07/19)	KỶ TRƯỚC PREVIOUS PERIOD (27/06/19)
<b>A</b>	<b>Giá trị tài sản ròng</b> <i>Net asset value (NAV)</i>		
<b>A.1</b>	<b>Giá trị tài sản ròng đầu kỳ</b> <i>Net asset value (NAV) at the beginning of period</i> của quỹ/the fund	167,381,329,851	170,130,261,139
	của một chứng chỉ quỹ/ per Certificate	11,159	11,342
<b>A.2</b>	<b>Giá trị tài sản ròng cuối kỳ (*)</b> <i>Net asset value (NAV) at the ending of period</i> của quỹ /the fund	170,843,693,657	167,381,329,851
	của một chứng chỉ quỹ/ per Certificate	11,390	11,159
<b>A.3</b>	<b>Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ trong kỳ, trong đó</b> <i>Change in NAV per certificate during the period, in which</i>	231	-183
	Thay đổi do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ/ <i>Change due to the fund's investment activities</i>	231	-183
	Thay đổi do việc phân phối thu nhập của quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ/ <i>Change due to the fund's income distribution for investors</i>	0	0
<b>A.4</b>	<b>Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất</b> <i>Highest/Lowest NAV within the nearest 52 weeks</i>		
	Giá trị cao nhất (VND)/ Highest value (VND)	223,158,214,107	223,158,214,107
	Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest value (VND)	167,381,329,851	167,381,329,851
<b>B</b>	<b>Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ quỹ</b> <i>Market value per certificate (closing price of the reporting day)</i>		
<b>B.1</b>	<b>Giá trị đầu kỳ</b> <i>Beginning value</i>	14,900	14,900
<b>B.2</b>	<b>Giá trị cuối kỳ</b> <i>Ending value</i>	14,900	14,900
<b>B.3</b>	<b>Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước</b> <i>Change in market value, compared with the previous period</i>	0	0
<b>B.4</b>	<b>Chênh lệch giữa giá thị trường của một chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ/Difference between the unit's market price and its NAV</b>		
	Chênh lệch tuyệt đối (VND)/Absolute difference (VND)**	3,510	3,741
	Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-)/thặng dư (+))/ <i>Relative difference (level of discount (-)/surplus (+))***</i>	30.82%	33.52%
<b>B5</b>	<b>Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất</b> <i>Highest/ Lowest market value within the nearest 52 weeks</i>		
	Giá trị cao nhất (VND)/Highest value (VND)	16,050	16,050
	Giá trị thấp nhất (VND)/Lowest value (VND)	11,450	11,450

\* Trong tháng 04/2019, Quỹ TVGF phải trả 30 tỷ đồng (2,000 đồng/Chứng chỉ quỹ) lợi tức năm 2018 bằng tiền cho Nhà Đầu Tư/In April 2019, TVGF paid 30 billion Vietnam dong (2,000VND/Fund certificate) in cash dividend for 2018 reporting period;

Lưu ý/Notes: \*\* Được xác định bằng chênh lệch (Giá thị trường – NAV cùng thời điểm)/Defined by the differences (market price - NAV at the same period);

\*\*\* Được xác định bằng tỷ số (Giá thị trường – NAV)/NAV/Defined by the ratio (market value - NAV)/NAV

Dại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
 Authorized Representative of Supervisory bank



Ngô Thị Thu Cúc  
 Phó Giám đốc/Deputy Director

Dại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý quỹ  
 Authorized Representative of fund management



Nguyễn Thanh Thảo  
 Chủ tịch HĐQT/Chairman